

GIÁO TRÌNH
DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN
(Đối tượng: sinh viên cao đẳng Dược)

Lưu hành nội bộ

MỤC LỤC

	Trang
Chương 1. sơ lược về sự hình thành nền Y học cổ truyền Việt Nam	3
Chương 2. Một số học thuyết y học cổ truyền	6
Học thuyết âm dương	6
Học thuyết ngũ hành.....	14
Học thuyết tạng tượng.....	19
Chương 3. Nguyên nhân gây bệnh và phương pháp chẩn đoán theo y học cổ truyền	28
Chương 4. Phép tắc trị bệnh theo y học cổ truyền	32
Chương 5. Thuốc cổ truyền.....	35
Chương 6. Chế biến thuốc theo phương pháp cổ truyền.....	42

Chương 1:

SƠ LƯỢC VỀ SỰ HÌNH THÀNH NỀN Y HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

MỤC TIÊU:

Sau khi học xong, sinh viên phải:

1. Trình bày được các đặc điểm của nền y học cổ truyền Việt Nam trong từng thời kỳ.
2. Chỉ ra được tính ưu việt của y học cổ truyền Việt nam từ 1945 đến nay.

1. Y HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM THỜI THUỘC CỔ

Từ thời Hồng Bàng và các Vua hùng đã có tục ăn trầu, nhuộm răng để bảo vệ răng miệng, làm ấm cơ thể. Trong thời kỳ này cũng đã phát hiện và sử dụng một số vị thuốc khác như: Mộc hương, an tức hương, hương phụ, quế, tê giác. Từ thế kỷ III trước công nguyên, nhân dân nước Âu Lạc đã biết nấu rượu để uống làm thuốc.

Trong thời kỳ này phương pháp phòng chữa bệnh chủ yếu bằng truyền miệng. Người dân đã biết cách phòng chữa bệnh như:

- Làm nhà
- Đào giếng
- Dùng lửa
- Dùng thuốc: sử quân tử, sắn dây
- Dùng gừng, giềng để làm gi vị
- Ăn trầu (làm ấm cơ thể)
- Nhuộm răng (cánh kiến-ngũ bội tử-vỏ lựu)...

2. Y HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM TỪ NĂM 179 TCN ĐẾN NĂM 938 SCN

Gần 1000 năm bị giặc Tàu đô hộ, trong thời gian này người Trung Quốc đã lấy đi nhiều vị thuốc của nước ta đem về nước như: Ý dĩ, Sử quân tử, Hoắc hương, Trầm hương, tê giác, Đồi mồi... đồng thời nhiều thầy thuốc Trung Quốc cũng sang việt nam để hành nghề, từ đó Việt Nam đã tiếp thu nền y học Trung Quốc (Trung Y).

3. Y HỌC CỔ TRUYỀN TỪ NĂM 938 ĐẾN NĂM 1884

Chủ yếu ghi lại lịch sử Y học từ thời Lý

3.1 Thời nhà Lý (1010 – 1024)

Nước ta đã có nhiều thầy thuốc chuyên nghiệp, triều đình có tổ chức Ty thái y – bảo vệ sức khỏe vua, quan. Trong đó ngự y chăm sóc sức khỏe cho vua.

3.2 Thời nhà Trần (1225 – 1399)

Nho học phát triển mạnh, về y học Ty thái y nâng lên thành viện thái y chăm sóc sức khỏe cho vua quan trong triều đồng thời quản lý y tế trong cả nước. khi có bệnh phát, triều đình đã có chủ trương phát thuốc cho dân để chữa bệnh. Đã mở các khóa thi tuyển chọn lương y vào làm việc ở Viện thái y. Viện thái y đã chỉ đạo việc đào tạo thầy thuốc và có kế hoạch thu trữ, cấp phát dược liệu, phục vụ chữa bệnh cho vua và quân đội. Lúc này đã tổ chức việc trồng cây thuốc ở Phả Lại, Đại Yên (Ba Đình-Hà Nội), Nghĩa Trai (Hải Hưng). Thời kì này xuất hiện một số danh y và những tác phẩm nổi tiếng như:

-**Phạm Công Bân** giữ chức thái y viện.

-**Tuệ Tĩnh** (Nguyễn Bá Tĩnh – Hải Hưng) đỗ tiến sỹ, đi tu, làm thuốc chữa bệnh cho nhân dân và viết sách, là danh sư nổi tiếng thời bấy giờ, là người có tài đức. Ông đóng góp to lớn cho nền y học cổ truyền dân tộc.

Tác phẩm để lại:

Bộ sách “Nam Dược Thần Hiệu” có 11 quyển. Gồm 580 vị thuốc, 3873 bài thuốc chữa 182 chứng bệnh trong khoa lâm sàng.

Cuốn “Hong nghĩa giác tự y thư” gồm 2 quyển Thượng và Hạ, bao gồm phần lý luận, biện chứng luận trị của Đông y.

Tuệ Tĩnh là người đề xuất chủ trương “thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt” và nổi bật về đạo đức, đường hướng y học của ông, đồng thời Tuệ Tĩnh đã chia bệnh ra 10 khoa. Trong thời kì này đã phát hiện ra nhiều vị thuốc như: Hoàng đằng, Hoàng nàn, Lá đơn đỏ, Tân lang, Vô lựu,...

-Chu Văn An (1291 – 1370) Thanh Trì, Hà Nội

Để lại nhiều tư liệu, bệnh án về kinh nghiệm chữa bệnh, nhất là các bệnh dịch, được con cháu ghi lại là cuốn Y học giả tập chú di biên 1466.

3.3 Thời nhà Hồ (1400 – 1427)

Đẩy mạnh cải cách xã hội và mở rộng việc chữa bệnh cho nhân dân, xây dựng các cơ sở chữa bệnh, đẩy mạnh sử dụng châm cứu.

Danh y Nguyễn Đại Năng (Hải Hưng) đã viết Châm cứu tiệp hiệu diễn ra.

3.4 Thời nhà Lê (1428 – 1788)

Dưới triều Lê, Lê Nhân Tông đã chú trọng phát triển nề y học cổ truyền nước ta. Đã có những tiến bộ trong việc bảo vệ sức khỏe cho nhân dân:

- Bộ luật Hồng Đức: đề ra quy chế nghề Y, quy chế vệ sinh, (cấm bán thịt ôi, dùng thuốc độc...), khám án mạng tử thi.

- Tổ chức các cơ sở chữa bệnh.

- Tổ chức giảng dạy ở các Thái y viện.

- Soạn sách mới, hiệu đính, tái bản các tước tá y học.

- Các danh Y thời này:

Nguyễn Trực (1416 – 1473) (Thanh Oai – Hà Sơn Bình) đã viết: “Bảo anh lương phương” chữa bệnh trẻ em bằng châm cứu, xoa bóp, thuốc.

Đặc biệt là có danh y Lê Hữu Trác (Hải Thượng Lãn Ông) (1720 – 1792) (xã Văn Xá – yên Mỹ - Hải Hưng).

Ông từ bỏ con đường làm quan, quyết tâm đi sâu nghiên cứu Y học, đề cao tinh thần chữ bệnh giúp dân. Ông đã viết: “**Hải Thượng y tông tâm lĩnh**” gồm có 28 tập chia thành 66 quyển để phổ cập, đào tạo thầy thuốc, lưu truyền cho hậu thế. Với các nội dung:

+ Đạo đức thầy thuốc.

+ Vệ sinh phòng bệnh

+ Lý luận cơ sở

+ Chẩn đoán học

+ Mạch học

+ Dược học

+ Bệnh học

+ Bệnh án.

Ông tìm ra hơn 300 vị thuốc mới (Lĩnh Nam bản thảo). Tổng hợp thêm 2854 bài thuốc từ kinh nghiệm. Sự nghiệp của Hải Thượng rất to lớn, ông đã làm rạng rỡ cho nền y học dân

tộc nước ta. Để ghi nhớ công ơn Ngành Y tế Việt Nam đã lấy ngày mất của ông 15-1 (âm lịch) làm ngày truyền thống của những người làm công tác Y học cổ truyền Việt Nam.

Hoàn Đôn Hòa (Thanh Oai – Hà Sơn Bình) tìm ra các bài thuốc chữa bệnh dịch, tổ chức y tế quân đội.

3.5 Thời Tây Sơn (1789 – 1802)

Chiến tranh liên tiếp (Trịnh – Nguyễn phân tranh): Thời kì này đã thành lập Nam dược cục, nghiên cứu thuốc chữa bệnh cho quân đội. Đứng đầu là lương y Nguyễn Hoàn (Thanh Hóa) ông đã biên tập 5000 vị thuốc cỏ cây ở địa phương và 130 vị thuốc về các loại chim, cá, thạch, đất, nước.

3.6 Thời nhà Nguyễn (1802 – 1905)

Có Thái Y viện, Ty lương y ở tỉnh, mở trường dạy thuốc ở Huế, thời kì này nhà Nguyễn có đặt quy chế riêng về nghề y, trừng phạt các thầy thuốc chữa sai gây tử vong hặc cố tình gây nguy hiểm cho người bệnh.

4. Y HỌC CỔ TRUYỀN DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC (1884 – 1945)

Thực dân pháp chủ trương tiêu diệt nền văn hóa dân tộc – loại Đông y ra khỏi tổ chức y tế bảo hộ, hạn chế những người hành nghề y học cổ truyền. Xây dựng 1 nền y tế què quặc, chủ yếu phục vụ giai cấp thống trị.

5. Y HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM SAU CÁCH MẠNG THÁNG 8/ 1945 ĐẾN NAY

- Hồ Chủ Tịch đã quan tâm đến vấn đề kết hợp 2 nền Y học (y học cổ truyền và y học hiện đại) để xây dựng 1 nền Y học Việt Nam XHCN.

- Về quan điểm xây dựng ngành: đặt vấn đề kết hợp 2 nền y học là nguyên tắc và phương châm xây dựng ngành.

- Về tổ chức: Thành lập mạng lưới Y học cổ truyền từ Trung ương đến cơ sở.

- Về đào tạo: Y học cổ truyền là môn học chính khóa học trong trường.

- Về nghiên cứu: đã nghiên cứu về:

+ Lịch sử Y học dân tộc.

+ Sách vở.

+ Tổng kết đánh giá.

+ Thành phần hóa học, tác dụng dược lý của thuốc.

+ Xuất bản sách, báo chí: tạp chí châm cứu, cây thuốc quý, tạp chí y dược học cổ truyền, tạp chí đông y,...

- Về điều trị: tổ chức mạng lưới chữa bệnh cho toàn dân.

- Về công tác sản xuất dược liệu:

+ Tổ chức thu hái, trồng cây thuốc.

+ Quy hoạch cây thuốc.

Chương 2:

MỘT SỐ HỌC THUYẾT Y HỌC CỔ TRUYỀN HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

MỤC TIÊU

Sau khi học xong sinh viên phải:

1. Trình bày được nội dung cơ bản của thuyết âm – dương.
2. Nêu được sự vận dụng của thuyết âm dương trong y học cổ truyền.
3. Trình bày được sự vận dụng của thuyết âm dương trong đông y.

1. XUẤT XỨ:

Thuyết âm dương trong y học cổ truyền có nguồn gốc từ học thuyết triết học duy vật cổ đại phương Đông, được cổ nhân vận dụng từ 3000 năm nay. Thuyết âm dương được vận dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau như: Thiên văn học, nông học, toán học, hóa học,... Đặc biệt là trong y học cổ truyền đã vận dụng học thuyết một cách nhuần nhuyễn và phong phú.

2. NỘI DUNG HỌC THUYẾT

2.1 Khái niệm về âm dương

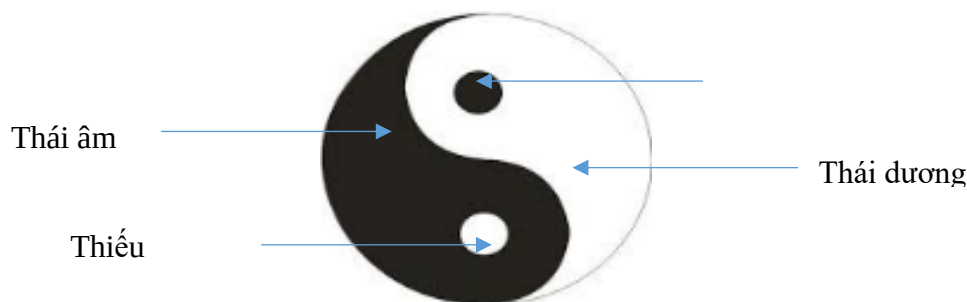
Âm dương là gì ?

Là nhận thức của người xưa về sự biến hóa của sự vật. Là một lý luận duy vật tự phát, là một phép biện chứng thô sơ khởi đầu.

Chữ bệnh phải tìm đến gốc của bệnh: Có nghĩa là phải tìm đến âm dương, người ta đã nhận thấy con người đều trải qua 5 quá trình: Sinh – trưởng – tráng – lão – di(mất), dần dần con người đã có nhận thức, phát hiện vũ trụ là một chỉnh thể thống nhất biến hóa vận động không ngừng, cho nên sách Tố Vấn nói: “Vật sinh ra được là nhờ chỗ hóa, vật phát triển đến cùng cực được là nhờ chỗ biến”. Biến hóa là nguồn gốc của sự tác động lẫn nhau, có cái sinh ra và có cái mất đi và cứ như thế, sự vật theo hướng đi lên, tất cả sự vật và hiện tượng trong giới tự nhiên đều có bao hàm 2 mặt âm dương đối lập lẫn nhau như:

Trên	–	Ngày	–
Dưới		Đêm	
Tả - Hữu		Nước	–
		Lửa	
Động	–		
Tĩnh			

Khái niệm âm – dương được hình tượng hóa bằng một vòng tròn khép kín sau đây:



Hình 1: Biểu tượng âm dương

2.2 Định nghĩa: Học thuyết âm dương cho rằng:

Bất kỳ sự vật nào cũng tồn tại 2 mặt âm dương, đối lập và thống nhất với nhau, không ngừng vận động, biến hóa để phát sinh, phát triển và tiêu vong.

2.3. Các quy luật cơ bản trong học thuyết âm dương

Gồm có 4 quy luật cơ bản:

- Âm dương đối lập
- Âm dương hỗ căn
- Âm dương tiêu trưởng
- Âm dương bình hành

2.3.1 Âm dương đối lập

Đối lập là sự mâu thuẫn, chế ước đấu tranh giữa 2 mặt âm dương.

Ví dụ: trong tự nhiên

Dương	Ngày	Lửa	Trên	Mặt trời	Động	Sáng	Nóng	Trời	Số dương
Âm	Đêm	Nước	Dưới	Mặt trăng	Tĩnh	Tối	Lạnh	Đất	Số âm

2.3.2 Âm dương hỗ căn

Hỗ căn là sự nương tựa vào nhau, hai mặt âm dương tuy đối lập nhau nhưng phải nương tựa nhau để tồn tại mới có ý nghĩa được, âm lấy dương làm gốc và ngược lại dương lấy âm làm nền tảng. Điều đó có ý nghĩa là không có dương thì âm không thể tồn tại và không có âm thì dương không thể thay đổi. Nói cách khác cả 2 mặt đều là quá trình tích cực của sự vật.

Ví dụ:

Có đồng hóa mới có dị hóa và ngược lại, nếu không có đồng hóa thì quá trình dị hóa không thể tiếp tục được.

Khi người ta chết thì âm dương tách rời nhau thì gọi là âm dương ly thuyết.

Mọi sự hóa sinh xuất hiện là do khi âm và dương giao nhau. Muốn có giao nhau phải có hỗ căn.

2.3.3 Âm dương tiêu trưởng

Tiêu là sự mất đi, trưởng là sự phát triển. Hai mặt này nói lên sự vận động không ngừng, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa 2 mặt âm dương.

Ví dụ:

Khí hậu bốn mùa trong năm luôn thay đổi:

Từ nóng sang lạnh: Là quá trình dương tiêu âm trưởng.

Từ lạnh sang nóng: Là quá trình âm tiêu dương trưởng.

Do đó ta có khí hậu của bốn mùa là: Ấm – nóng – mát – lạnh (xuân – hạ - thu – đông)

Sự vận động âm dương còn có tính giai đoạn: chuyển hóa tới một mức nào đó sẽ chuyển hóa sang nhau gọi là: Dương cực sinh âm, âm cực sinh dương, hàn cực sinh nhiệt, nhiệt cực sinh hàn.

Ví dụ:

Trong quá trình phát sinh của bệnh tật, bệnh thuộc phần dương (như sốt cao) có gây ảnh hưởng tới phần âm (như mất nước), hoặc bệnh ở phần âm (mất nước, mất điện giải) tới một mức nào đó sẽ ảnh hưởng tới phần dương (choáng, trụy mạch gọi là thoát dương).

2.3.4 Âm dương bình hành

Hai mặt âm dương tuy đối lập nhau nhưng luôn luôn lập lại được thể cân bằng, thể quân bình giữa 2 mặt. Sự mất cân bằng giữa 2 mặt âm dương biểu hiện cho sự phát sinh ra bệnh tật trong cơ thể.

***Tóm lại:** Qua nội dung trên ta thấy:

Âm dương có 2 thuộc tính cơ bản đó là: Tồn tại khách quan (có sẵn trong mọi vật) và âm dương mang tính tương đối.

Bốn quy luật cơ bản của âm dương nói lên sự mâu thuẫn, thống nhất vận động và nương tựa vào nhau của vật chất.

3. NHỮNG BIỂU HIỆN VỀ ÂM DƯƠNG

3.1 Về trạng thái

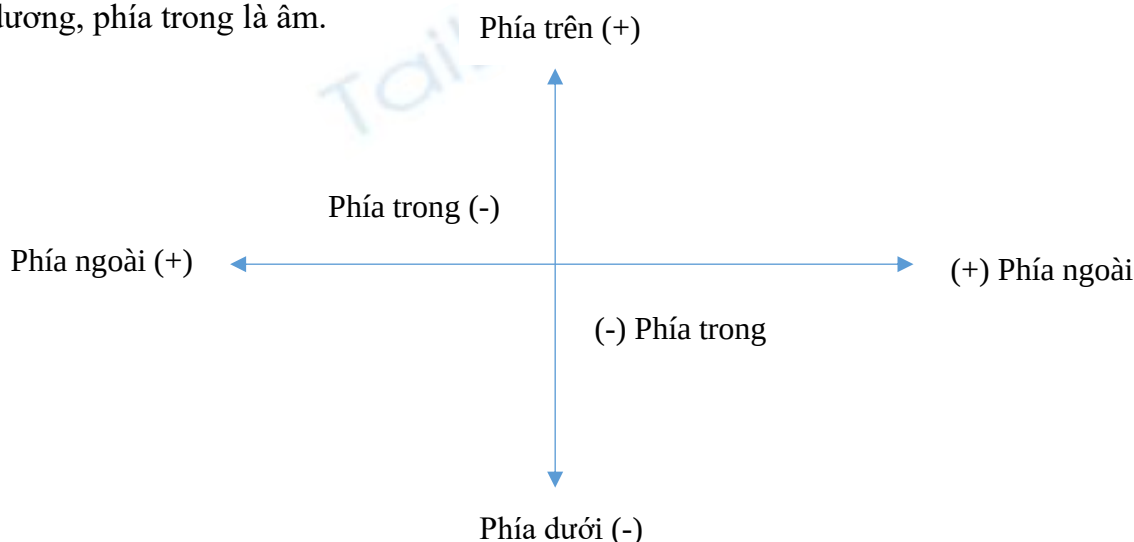
Thuộc dương: trạng thái động, hưng phấn, nhiệt, sáng,...

Thuộc âm: trạng thái tĩnh, hàn, ức chế, sáng,..

3.2 Về không gian

Trời thuộc dương, đất thuộc âm: mặt trời thuộc dương, mặt trăng thuộc âm.

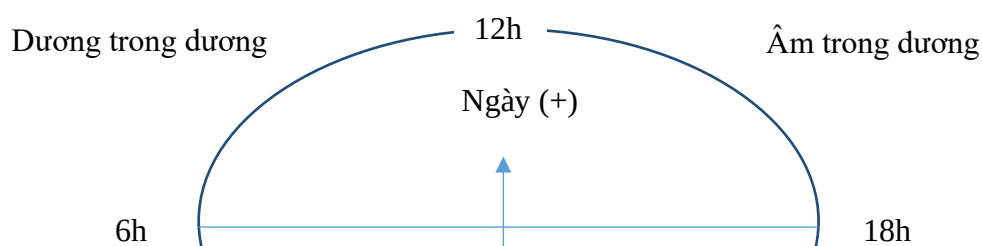
Trong một khoảng không gian cụ thể: phía trên là dương, phía dưới là âm, phía ngoài là dương, phía trong là âm.



Hình 2: Âm dương của không gian, ký hiệu: âm (-), dương (+)

3.3 Về thời gian

Ngày thuộc dương, đêm thuộc âm. Trong một ngày đêm thì từ 6h đến 12 giờ là dương ở trong dương, 12h đến 18h là âm ở trong dương, 18h đến 24h là âm ở trong âm, 24h đến 6h là dương ở trong âm. Và âm dương cứ chuyển hóa liên tục như vậy, đó cũng là biểu hiện tính tương đối của âm dương.

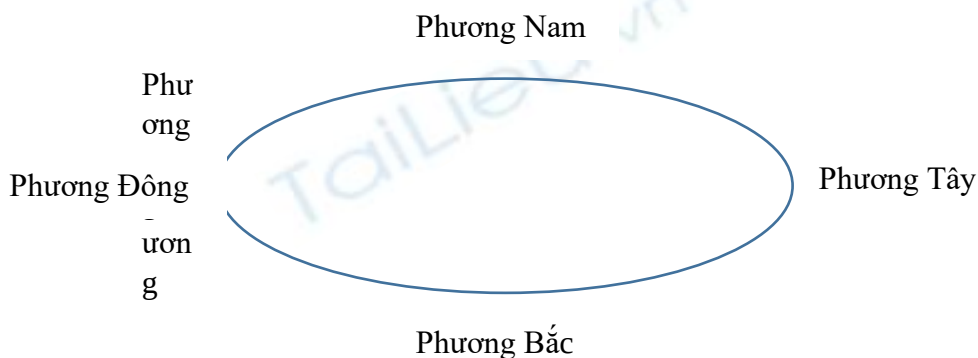


Hình 3: Tính tương đối về thời gian theo âm dương

3.4 Về phương hướng

Thuộc dương: phía Đông, Nam

Thuộc âm: phía Tây, Bắc



Hình 4: Qui định các hướng của thời cổ Trung Quốc

3.5 Về thời tiết

Mùa Xuân thuộc dương, tăng trưởng đến mùa Hạ (cực dương). Mùa Thu thuộc âm, tăng trưởng đến mùa Đông (cực âm) và cứ luân hồi âm dương như vậy.

Tuy nhiên trong mỗi chu kỳ như vậy cũng có những dao động không thoát khỏi qui luật âm dương (Xuân sinh, Hạ trưởng, Thu thu, Đông tàng). Sức khỏe và bệnh tật của con người cũng phụ thuộc vào những qui luật đó.

4. SỰ VẬN DỤNG HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG TRONG Y HỌC CỔ TRUYỀN

4.1 Về tổ chức học cơ thể

Thuộc âm: Ngũ tạng (Tim, can, tỳ, phế, thận)

Thuộc dương: Lục phủ (Vị, đởm, tiểu tràng, đại tràng, bàng quang, tam tiêu).

Trong mỗi tạng phủ đều có phần âm và dương, can có can âm (can huyết), can dương (can khí), thận có thận âm (thận thủy), thận dương (thận hỏa)... Tính chất tương đối của âm dương cũng thể hiện ở tạng như: Tâm là tạng thuộc âm trong dương (tâm nằm ở ngực thuộc phần dương); can là tạng âm trong âm (can nằm ở trung tiêu – phần bụng thuộc âm).

4.2 Về sinh lý học

Khi phần âm và phần dương trong cơ thể cân bằng thì cơ thể khỏe mạnh, bản thân cơ thể luôn có sự điều chỉnh để âm dương cân bằng. Sự mất cân bằng âm dương trong cơ thể là cơ sở cho sự phát sinh ra bệnh tật.

Ví dụ: âm thắng thì dương bệnh và ngược lại. Chẳng hạn: Âm thắng (âm thịnh) dẫn đến nội hàn (bụng đầy, tiết tả - phủ đại tràng (dương) sẽ bị bệnh, hoặc âm hư sinh nội nhiệt.

Có thể tóm tắt sự thay đổi các trạng thái qua sự biểu hiện của âm dương qua bảng sau:

Âm dương	Trạng thái	Biểu hiện của cơ thể
Âm dương	Cân bằng	Cơ thể khỏe mạnh
Âm dương	Thay đổi	Cơ thể mắc bệnh
Âm	Thắng	Dương bệnh
Âm	Thắng	Nội hàn (lạnh trong tạng phủ, tiết tả...)
Âm	Hư	Nội nhiệt (nóng trong tạng phủ...)
Dương	Thắng	Ngoại nhiệt (nóng ngoài da cơ)
Dương	Hư	Ngoại hàn (lạnh ngoài da, đau lưng, liệt dương...)

4.3 Về bệnh lý

Khi phần âm dương trong cơ thể không tự điều chỉnh được dẫn đến sự rối loạn và mất thăng bằng về hoạt động của tạng, phủ. Hoặc các yếu tố “lục dâm” (phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa) thâm nhập vào cơ thể gây làm mất thăng bằng âm dương mà gây ra bệnh.

4.4 Chẩn đoán

Trong chẩn đoán bệnh theo y học cổ truyền thì triệu chứng cũng chia ra âm và dương:

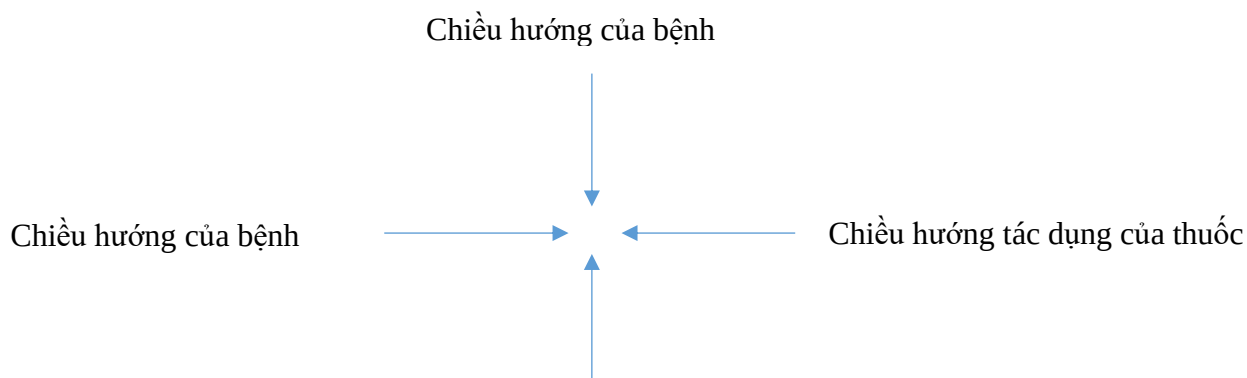
- Hội chứng dương: Cơ thể có thân nhiệt lớn hơn 37°C hoặc sốt cao, hoặc không có sốt nhưng các tạng phủ nhiệt (tâm huyết nhiệt, can nhiệt,..) hay thể hiện ra ngoài mặt đỏ, mắt đỏ, vàng,... người có cảm giác nóng bừng, háo khát thích uống nước mát, thích ăn đồ mát, môi khô nứt nẻ, táo kết đại tràng, nước tiểu vàng đỏ, rêu lưỡi vàng khô, chất lưỡi đỏ...

- Hội chứng âm: Cơ thể thường biểu hiện lạnh, chườm tay lạnh, sợ rét, da xanh, nhợt nhạt, mắt trắng môi nhợt, thích uống nước nóng, bụng đau sôi, tiết tả, nước tiểu trong, rêu lưỡi trắng mỏng, lưỡi nhợt nhạt...

Hai hội chứng âm dương rất quan trọng trong việc chẩn đoán bệnh. Vì đó là những căn cứ để người thầy thuốc đưa ra những phương pháp điều trị, phương dược thích hợp cho người bệnh.

4.5 Điều trị

Thuyết âm dương được vận dụng trong điều trị hết sức phong phú. Nó được tuân theo nguyên tắc cơ bản sau đây: Nếu bệnh thuộc chứng dương thì dùng âm dược và ngược lại nếu bệnh thuộc chứng âm thì dùng dương dược. Nghĩa là chiều hướng tác dụng của thuốc đối nghịch với chiều của bệnh.



Hình 5: Chiều hướng của bệnh và thuốc
Chiều hướng tác dụng của thuốc

Thông thường bản chất thường đi đôi với hiện tượng, khi chữa bệnh phải chữa vào bản chất.

Ví dụ: Bệnh hàn → dùng thuốc nhiệt

Bệnh nhiệt → dùng thuốc hàn

Nhưng có lúc bản chất đi đôi với hiện tượng “sự thật giả” (chân giả) → cần xác định đúng bản chất để điều trị.

Ví dụ: + Bệnh truyền nhiễm gây sốt cao (chân nhiệt) do nhiễm độc gây trụy mạch ngoại biên → làm chân tay lạnh, người lạnh ra mồ hôi (giả hàn) → phải dùng thuốc mát để điều trị.

+ Bệnh ỉa chảy do lạnh (chân hàn) → do mất nước, điện giải gây nhiễm độc thần kinh → sốt cao gây co giật (giả nhiệt) → phải dùng thuốc ấm để điều trị nguyên nhân.

4.6 Phòng bệnh

Mùa Đông khí hậu thường lạnh, thuộc âm: Cơ thể dễ bệnh nhiễm cảm mạo phong hàn, bệnh hàn thấp. Cần phòng bệnh bằng cách mặc ấm, ăn các thức ăn có vị cay nóng hoặc uống các thuốc có vị tân ôn như: Sinh khương, quế nhục, đinh hương,...

Mùa Hè khí hậu thường nóng nực, thuộc dương: Cơ thể dễ bị nhóm bệnh chứng thử hoặc cảm nhiệt. Cần phòng bệnh bằng cách mặc quần áo thoáng mát, ăn những thức ăn mát, uống các thuốc có tính mát để phòng mụn nhọt, ngứa lở như: Kim ngân, sài đất... hoặc uống nước rau má để phòng say nắng.

4.7 Đông dược

4.7.1 Tính Vị

Vị của thuốc thuộc âm. Tính (khí) của thuốc thuộc dương. Trong vị lại có tính âm dương, vị cay ngọt thuộc dương, vị đắng mặn thuộc âm, vị chua mang tính chất lưỡng tính.

Khí của thuốc cũng có tính âm dương, khí hàn lương thuộc âm, khí ôn nhiệt thuộc dương. Qua tính vị phản ánh tính tương đối của thuốc.

4.7.2 Âm dược

Thực tế lâm sàng những vị thuốc được gọi là âm dược có thể dùng để điều trị các bệnh thuộc chứng ôn nhiệt như: Kim ngân hoa, liên kiều, huyền sâm... dùng để chữa các bệnh mụn nhọt, mẩn ngứa do huyết nhiệt. Hoàng liên trị các bệnh do tâm nhiệt, hoàng cầm trị bệnh do phế nhiệt. Như vậy các vị âm dược thường có vị đắng hoặc mặn, chua và tính lương hoặc hàn. Như vậy âm dược có tác dụng giải biểu nhiệt, thanh nhiệt, bổ âm, phần lớn mang tính ức chế.

4.7.3 Dương dược

Những vị thuốc được gọi là dương dược, trên thực tế lâm sàng có thể dùng để điều trị các bệnh thuộc chứng hàn như: Sinh khương, bạch chỉ, tể tân... dùng để điều trị các bệnh cảm mạo phong hàn. Quế nhục, phụ tử chữa các chứng thoát dương hoặc chân dương suy giảm do tâm thận dương hư... Như vậy dương dược có tác dụng giải biểu, phát hãn, ôn trung tán hàn. Nói cách là mang tính kích thích, hưng phấn cục bộ hay toàn bộ cơ thể.

4.7.4 Tính tương đối của âm dương trong đông dược

Những vị thuốc mang tính âm trong âm là những vị thuốc có vị thuộc âm và tính thuộc âm. Đó là những vị thuốc thể hiện vị đắng mặn, tính hàn như: Ngưu tất thảo, bồ công anh, hạ khô thảo, hoàng liên, hoàng bá...

Những vị thuốc mang tính âm trong dương là những vị thuốc có vị mặn hoặc đắng, tính ôn như: Câu tích, tắc kè, cốt toái bổ...

Những vị thuốc mang tính dương trong dương là những vị thuốc có vị cay, tính ôn nhiệt: Quế chi, bạch chỉ, phụ tử,...

Những vị thuốc mang tính dương trong âm là những vị thuốc có vị cay, tính hàn lương như: Hương nhu, cúc hoa, các căn...

4.7.5 Tính tương đối của âm dương trong phương dược

Trong một phương thuốc có thể mang nhiều vị thuốc có tính, vị khác nhau song các tính (khí) chung của phương thuốc phải thỏa mãn được yêu cầu chính cho trị liệu.

- Phương thuốc mang tính dương, thuần dương (dương ở trong dương) như: Phương lý trung thang (đảng sâm, bạch truật, can khương, cam thảo) có tác dụng ôn trung tán hàn; hoặc phương ma hoàng quế chi thang (ma hoàng, quế chi, hạnh nhân, cam thảo) có tác dụng giải cảm hàn, bình suyễn chỉ ho...

- Phương thuốc mang tính âm ở trong âm đó là những phương có vị đắng, tính hàn, thường có tác dụng thanh nhiệt như: Phương tam hoàng thang (hoàng liên, hoàng bá, hoàng cầm), dùng khi sốt cao do nhiệt độ nhập và phần huyết gây sốt cao, phát cuồng; hoặc phương tề giác địa hoàng thang (tề giác, địa hoàng, xích thực, mẫu đơn bì), trị huyết nhiệt, sốt cao, hôn mê... Phương thuốc âm trong âm còn mang tính chất bổ như: Phương lục vị dùng để bổ thận âm (thục địa, mẫu đơn bì, sơn thù, hoài sơn, trạch tả, bạch linh), hoặc phương bát vị hoàn (trì mẫu, hoàng bá + lục vị) trị phế âm hư, âm hư sốt cao...

- Phương thuốc mang tính âm trong dương là những phương có vị đắng tính ấm hay vị đắng tính ôn như: Phương hoắc hương chính khí tán (hoắc hương, tô diệp, bạch chỉ, bạch truật, phục linh, đại phúc bì, hậu phát, bán hạ, cát cánh, cam thảo) có vị đắng tính ấm trị bệnh tỳ vị, lạnh bụng đầy trướng, tổ tả. Hoặc phương kinh phòng bại độc tán (kinh giới, phòng phong, khương hoạt, sài hồ, tiền hồ, chỉ xác, cát cánh, phục linh, xuyên khung...) có vị đắng tính ôn dùng để phát hãn giải biểu trị ngoại cảm phòng hàn sốt cao, rét run...

- Phương thuốc mang tính dương ở trong âm là những phương có vị cay tính mát như: Phương tang cúc ẩm (tang diệp, cúc hoa, liên kiều, bạc hà, cát cánh, cam thảo, lộ căn) trị cảm mạo phong nhiệt đầu đau, sốt cao. Hoặc phương ngân kiều tán (kim ngân, liên kiều, bạc hà, kinh giới, ngư bàng tử) trị mụn nhọt, mẩn ngứa, cảm mạo phong nhiệt,...

4.8 Chế biến thuốc y học cổ truyền

Thông qua việc chế biến làm thay đổi tính vị của thuốc, nhằm tăng sự qui kinh của thuốc hoặc giảm tác dụng phụ (tính hao, tính nhiệt, tính độc).

- Làm giảm tính dương (tính nhiệt) của thuốc: Sinh phụ tử ngâm với nước đảm ba hoặc nước ốt. Hà thủ ô, xương bồ ngâm với nước vo gạo.

- Làm tăng tính dương của thuốc: dùng các phụ liệu mang tính ôn nhiệt (gừng, sa nhân, mật ong, rượu...) để trích tẩm với thuốc như: cát cánh, nhân sâm trích gừng, cam thảo trích mật ong, dâm dương hoắc trích mỡ dê...

- Làm tăng tính âm cho vị thuốc: Sài hồ trích miết huyết, diên hồ trích dấm thanh...

- Làm giảm tính âm cho vị thuốc: Sinh địa nấu với sa nhân, gừng, rượu.

5. NHẬN XÉT VỀ HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

5.1 Ưu điểm

Là thuyết triết học duy vật biện chứng song còn thô sơ, đã nói tới bản chất của sự vật. Học thuyết đã được vận dụng vào nhiều lĩnh vực qua hàng ngàn năm. Đặc biệt học thuyết âm dương đã được vận dụng vào Y học cổ truyền một cách nhuần nhuyễn về mọi phương diện từ phòng bệnh, chẩn đoán, điều trị đến chế biến thuốc men...

5.2 Nhược điểm

Sự vận dụng học thuyết âm dương còn máy móc nhất là khi vận dụng giải thích một số tạng phủ. Tuy nhiên học thuyết âm dương vẫn là thuyết có ý nghĩa rất sâu sắc với Y học cổ truyền.

Tailieu.vn

HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

MỤC TIÊU

Sau khi học xong sinh viên phải:

1. Trình bày được các qui luật hoạt động của thuyết ngũ hành.
2. Viết ra được sự vận dụng của học thuyết ngũ hành đặc biệt là trong chế biến thuốc cổ truyền.
3. Nêu được ý nghĩa của học thuyết ngũ hành.

1 GIỚI THIỆU

Học thuyết ngũ hành cũng là một học thuyết triết học cổ, ra đời sau thuyết âm dương, nhằm bổ sung vào những chỗ khiếm khuyết của thuyết âm dương. Thuyết ngũ hành dùng 5 vật gần gũi trong cuộc sống của con người tượng trưng cho vạn vật trong thiên nhiên (mộc - hỏa - thổ - kim - thủy) gọi đó là ngũ hành.

Ngũ hành là 5 bước vận hành liên tục của khí trời đất (Nghĩa đen: hành: sự vận hành liên tục).

Học thuyết đưa ra được các mối quan hệ mật thiết, hữu cơ giữa ngũ hành với nhau thông qua một số qui luật hoạt động của chúng. Đó là những qui luật tương sinh, tương khắc, tương thừa, tương vũ,...

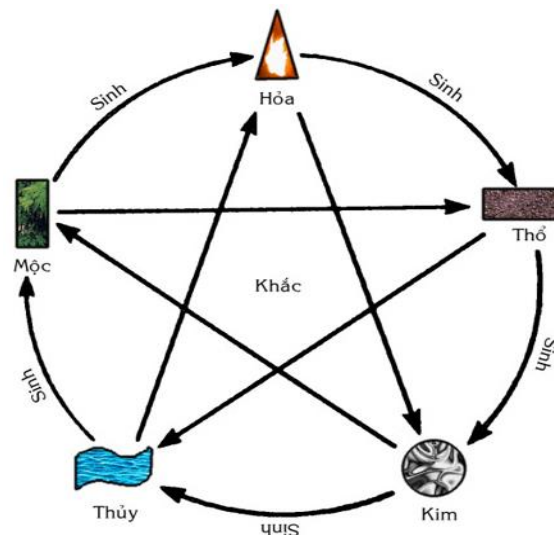
2 NHỮNG QUI LUẬT HOẠT ĐỘNG CỦA NGŨ HÀNH

2.1. Trong điều kiện bình thường

Ngũ hành hoạt động theo qui luật tương sinh, tương khắc.

2.1.1. Qui luật tương sinh

Hành này hỗ trợ, thúc đẩy hành kia, theo qui luật hành đứng sau sinh ra hành đứng trước Mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc



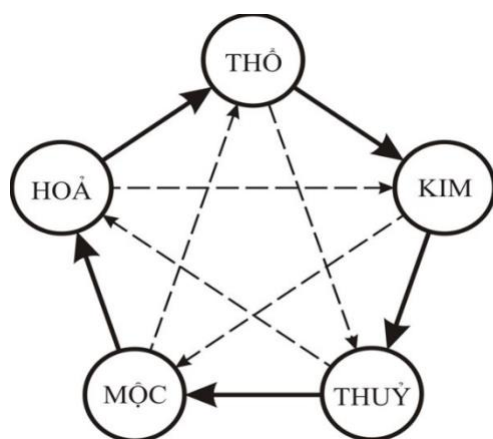
Hình 6: Qui luật

tương sinh

2.1.2. Qui luật tương khắc

Hành này ức chế hành kia:

Kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim.



Hình 7: Qui luật

tương khắc (cùng tương sinh)

2.2. Trong điều kiện không bình thường

Ngũ hành hoạt động theo 2 qui luật tương thừa, tương vũ.

2.2.1. Qui luật tương thừa

Hành đi khắc mạnh hơn hành được khắc: Kim khắc mộc nhưng kim mạnh hơn mộc, mộc khắc thổ nhưng mộc mạnh hơn thổ,...

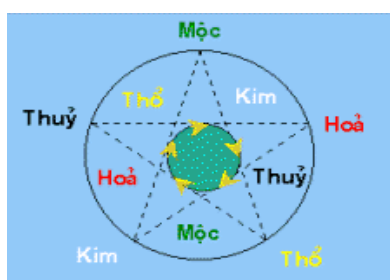
2.2.2. Qui luật tương vũ

Hành bị khắc mạnh hơn hành đến khắc: Kim khắc mộc nhưng mộc mạnh hơn kim, mộc khắc thổ nhưng thổ mạnh hơn mộc,...

2.3. Qui luật chế hóa (chế ước) ngũ hành

Thực tế các qui luật hoạt động của ngũ hành rất phức tạp, đan xen nhau ràng buộc và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các qui luật. Mỗi một hành đều bị ảnh hưởng tương sinh hoặc tương khắc của các hành khác và được thể hiện ra ở qui luật tổng hợp gọi là qui luật chế hóa hay chế ước ngũ hành.

Tóm lại các qui luật hoạt động của ngũ hành nói lên sự vận động chuyển hóa chế ước lẫn nhau. Một hành bị ràng buộc và quan hệ với 4 hành đứng cạnh. Mỗi hành đều tự vận động bên cạnh sự hoạt động của 4 hành khác càng làm cho các qui luật hoạt động của ngũ hành phức tạp và phong phú thêm.



Hình 8: Qui luật chế hóa ngũ

hành.

3 SỰ VẬN DỤNG THUYẾT NGŨ HÀNH

3.1. Vận dụng vào thế giới tự nhiên

Ngũ hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Sự vật					
Phương hướng	Đông	Nam	Trung ương	Tây	Bắc

Mùa	Xuân	Hạ	Trưởng hạ	Thu	Đông
Quá trình phát triển	Sinh	Trưởng	Hóa	Thu	Tàng
Khí hậu (Ngũ khí)	Phong	Nhiệt	Thấp	Táo	Hàn
Ngũ sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Ngũ vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn
Ngũ cốc	Lúa mì	Ngô	Lúa tẻ	Lúa nếp	Đậu
Ngũ cầm	Gà	Dê	Bò	Ngựa	Lợn
Ngũ mùi	Tanh	Khét	Thơm	Hôi	Thối

3.2. Vận dụng vào y học

3.2.1. Tổ chức học cơ thể: Người ta ghép phủ tạng lục phủ và các bộ phận cơ thể và các hành tương ứng.

Ngũ hành Sự vật	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Phủ tạng	Can	Tâm	Tỳ	Phế	Thận
Lục phủ	Đờm	Tiểu trường	Vị	Đại trường	Bàng quang
Ngũ thể	Gân (cân)	Mạch	Cơ nhục (thịt)	Da lông (bì mao)	Xương
Ngũ quan	Mắt	Lưỡi	Miệnhj	Mũi	Tai
Ngũ chí	Giận	Mừng	Nghĩ	Lo (buồn)	Sợ
Ngũ âm	La hét	Cười	Hát	Khóc	Rên rĩ
Bệnh biến	Co quắp	Hội hộp	Nôn ọe	Ho	Run rẩy
Chỗ bị bệnh	Cổ gáy	Ngực sườn	Sống lưng	Vai lưng	Eo lưng đùi

3.2.2. Vận dụng vào qui kinh và chế biến thuốc Y học cổ truyền

Thuyết ngũ hành được vận dụng vào chế biến thuốc khá phong phú. Hiện nay rất nhiều vị thuốc được chế biến vận dụng theo nguyên tắc ngũ hành. Trên cơ sở tổng hợp màu sắc, mùi vị của thuốc đối chiếu với các tạng phủ và ngũ hành ta biết được vị thuốc qui nạp vào tạng phủ nào? Mặc dù vậy sự qui nạp đó cũng mang tính chất tương đối.

- Những vị thuốc có màu đỏ vị đắng được qui nạp vào tạng tâm, phủ tiểu trường (hành hỏa) như: Huyền giác, thần sa, chu sa, mã sĩ hiện... Để tăng thêm sự qui kinh của thuốc vào tạng tâm có thể tẩm hoặc trích với các chất có màu đỏ như: tẩm thần sa vào xương bồ để tăng tác dụng trấn tâm của xương bồ. Hầu hết các thuốc có vị đắng đều có tác dụng vào tâm như: Liên tâm, táo nhân, lạc tiên, ngải tởng... có tác dụng an thần, trấn tĩnh; tác dụng vào tiểu trường như: Hoàng liên, hoàng đằng, kim ngân, xuyên tâm liên...

- Những vị thuốc có màu vàng, vị ngọt phần lớn qui nạp vào tạng tỳ, phủ vị (hành thổ) như: Cam thảo, hoàng kỳ, bạch truật, hoài sơn,... Để tăng tác dụng của thuốc vào hành thổ có thể: Sao vàng, sao cám cjo thơm (mùi thơm thuộc hành thổ), trích mật ong, đường.

- Một số vị thuốc có màu trắng, vị cay qui nạp vào tạng phế, phủ đại tràng (hành kim) như: Tang bạch bì, bồi mẫu, cát cánh, bách hợp, sa nhân, bổ chính sâm, đẳng sâm, sinh khương, bạc hà, xạ can, tử tô, bạch giới tử,... Để tăng tác dụng vào phế người ta có thể tẩm thuốc với dịch sinh khương như: Đẳng sâm, cát cánh...

- Một số vị thuốc có màu đen, vị mặn qui nạp vào tạng thận, phủ bàng quang (hành thủy) như: Huyền sâm, côn bố, địa long, xuyên sơn giáp, hỏ cốt,... Để tăng tác dụng của thuốc vào thận có thể trích với muối ăn như: Cầu tích, tục đoạn, trạch tả,... Để có màu đen có thể sao xém cạnh, sao cháy như: Hà diệp, trắc bách diệp, ngải diệp sao cháy,...

- Một số có màu xanh, vị chua qui nạp vào tạng can, phủ đờm (hành mộc) như: Ngu tư bát, ngũ vị tử, sơn tra, mộc hoa,... Cần tăng vị chua có thể trích giấm như: Nga truật, hương phụ,... Để có màu xanh có thể trích với mật bò, mật lợn như: Thiên nam tinh.

3.2.3. Thuốc Y học cổ truyền mang tính chất tuyền sinh

Thuốc kiện tỳ bổ phế khí: Thuốc dùng với tính chất kiện tỳ song lại được chữa các bệnh phế khí hư như: Đẳng sâm, hoàng kỳ, cam thảo, hoài sơn,...

Thuốc dùng với tính chất bổ thận thủy song lại ức chế can hỏa vượng như: Hoàng tinh, thực địa, phương lục vị, phương bồ âm,...

Thuốc dùng với tính chất bổ can song lại có ý nghĩa bổ tâm huyết như: Bạch thược, hà thủ ô đỏ, đương qui,...

Thuốc dùng với tính chất thanh tâm hỏa song lại thanh thấp nhiệt ở tỳ như: Hoàng liên, mã xỉ hiện, tô mộc,...

Thuốc dùng với tính chất bổ phế song lại bổ thận như: Tắc kè, tử hà sa, cao ban long,...

3.2.4. Thuốc Y học cổ truyền mang tính chất tương khắc

Một số vị thuốc thán ssao như: Trắc bách diệp, hoa hòe, hạn liên thảo,... qui nạp vào hành thủy (tạng thận), tương khắc với hành hỏa (tạng tâm). Với công năng chỉ huyết, dùng khi xuất huyết (vì tâm chủ huyết mạch).

3.2.5. Thuốc Y học cổ truyền mang tính chất tương thừa

- Về chứng tạng:

Lấy hành thổ và hành thủy làm ví dụ: Trường hợp này thổ lấn áp thủy. Nếu lấy tạng làm chủ thể thì tạng tỳ mạnh hơn tạng thận, tỳ khí mạnh hơn thận khí. Trong trường hợp cụ thể này thì thận khí kém gây ù tai, đau lưng hoặc di tinh, di niệu, nặng hơn gây sa tử cung, thoát vị...

- Thuốc mang tính tương thừa:

Thuốc qui kinh vào tỳ vị (hành thổ) song có đủ sức mạnh để tác động vào thận khí, giúp thận khí mạnh lên, điều trị các chứng sa giáng nói trên của thận. Đó là các thuốc kiện tỳ ích khí như: Nhân sâm, đẳng sâm, hoàng kỳ, hoài sơn,...

Tương tự cho các hành mang tính tương thừa tương ứng như: Hành hỏa (tạng tâm) với hành kim (tạng phế). Ta biết tâm chủ huyết, phế chủ khí. Khi huyết nhiệt sinh phong (phong ngứa) thì ảnh hưởng trực tiếp đến tạng phế (phế chủ bì mao). Dùng các vị thuốc mang tính

tương thừa như: Hoàng liên, liên kiều (qui kinh tâm) song lại chữa được ngứa ở bì phu (do phế hợp bì mao).

3.2.6. Thuốc Y học cổ truyền mang tính chất tương vũ

Lấy hành kim (tạng phế), hành mộc (tạng can) làm ví dụ, trường hợp này can mộc mạnh hơn phế kim có khả năng chống trả lại phế kim. Ví dụ: Phế bị bệnh phế ung (áp xe phổi) ho, xuất huyết. Những thuốc mang tính tương vũ, tuy qui vào kinh can song lại có tác dụng vào tạng phế như: Hoàng cầm chữa phế ung, phế có mủ, địa cốt bì thanh phế nhiệt, chi tử chỉ khái huyết.

3.2.7. Vận dụng vào chẩn đoán

Có 5 loại tà biểu hiện như sau

- Bệnh từ tạng mẹ truyền đến tạng con là hư tà
- Bệnh từ tạng con truyền đến tạng mẹ là thực tà
- Bệnh từ tạng đi khắc truyền đến tạng bị khắc là tặc tà
- Bệnh từ tạng bị khắc truyền đến tạng đi khắc là vi tà
- Bệnh tạng bị bệnh là chính tà.

Ví dụ: + *Hư tà:* Tiểu tiện không thông (bí, dắc) do phế thực chứng (qui luật tương sinh); hoặc can hỏa thượng thăng, đau đầu, hoa mắt, mắt mờ do thận thủy suy kém không thể nuôi dưỡng phần âm để hỏa bốc lên (tương sinh); tâm quý, hồi hộp do can huyết kém (tương sinh).

+ *Vi tà:* Bệnh vàng da (da thuộc phế) là do can sơ tiết mật kém (tương khắc), phế hô hấp khó khăn đoán hơi... dẫn đến chứng tâm nhiệt (tương khắc).

3.2.8. Vận dụng vào điều trị

Thuyết ngũ hành được vận dụng vào điều trị theo 2 nguyên tắc:

- Nguyên tắc thứ nhất: “Con hư bổ mẹ”

Hành đứng trước là hành mẹ (hành mộc là mẹ hành hỏa); hành đứng sau là hành con (hành thổ là con của hành hỏa). Hư là hư chứng.

- Nguyên tắc thứ 2: “Mẹ thực tả con”

Thực là thực chứng; tả là phương pháp tả đối lập với bổ.

- Hệ quả: “Hư thì bổ, thực thì tả”. Hệ quả này còn qua sự triệt cho cả phương pháp điều trị bằng châm cứu xoa bóp.

4. NHẬN XÉT THUYẾT NGŨ HÀNH

4.1. Ưu điểm

Là thuyết duy vật biện chứng thô sơ đã bổ sung cho thuyết âm dương. Đã được Y học cổ truyền vận dụng về mọi mặt tổ chức khoa học; khai thác các qui luật ngũ hành cho điều trị và chế biến thuốc y học cổ truyền.

4.2. Nhược điểm

Thuyết còn thể hiện sự máy móc, cứng nhắc do sự qui định phạm vi hoạt động của thuyết qua hẹp (5 hành); dẫn đến hạn chế trong vận dụng đặc biệt về mặt triệu chứng, phương pháp điều trị của y học cổ truyền.

HỌC THUYẾT TẠNG TƯỢNG

MỤC TIÊU Sau khi học xong sinh viên phải:

1. Trình bày được chức năng của tạng – phủ
2. Nêu được mối quan hệ của tạng – phủ
3. Trình bày được mối liên quan chức năng tạng phủ với thuốc cổ truyền.

1. GIỚI THIỆU

- “Tạng” là các tổ chức cơ quan trong cơ thể.
- “Tượng” là biểu tượng của hình thái, sinh lý, bệnh lý của nội tạng phản ánh ra bên ngoài cơ thể.
- Quan sát cơ thể sống để nghiên cứu phát hiện quy luật hoạt động của nội tạng gọi là học thuyết tạng tượng.

2. NGŨ TẠNG

Gồm: Tâm, can, tỳ, phế, thận.

2.1. Tâm

Tâm là tạng quan trọng nhất, là quân hỏa, là chủ thể mọi hoạt động sống của cơ thể. Tâm biểu hiện một số chức năng sau:

- **Tâm chủ huyết mạch, tâm quản về huyết mạch:**

Tâm huyết và mạch có quan hệ mật thiết với nhau. Mạch là đường dẫn huyết được phân bố khắp cơ thể. Huyết có tác dụng dinh dưỡng toàn thân. Tâm và mạch đóng vai trò tuần hoàn huyết dịch, thông qua đó huyết được vận hành thông suốt. Chức năng tâm chủ huyết mạch tốt thể hiện mặt hồng nhuận sáng sủa, da dẻ tươi nhuận, chức năng này kém thì sắc mặt xanh xao, xám héo, môi thâm.

Chức năng này có thể liên quan đến các loại thuốc hành huyết, hành khí, bổ huyết, bổ âm.

- **Tâm tàng thần:**

Thần là biểu hiện tổng hợp của mọi hoạt động tinh thần, trí tuệ ý thức, tri thức của con người, biểu hiện tư duy, sinh lý của võ não. Chức năng của tâm tàng thần tốt biểu hiện sự thông minh hoạt bát và ngược lại tâm không tàng thần, sẽ xuất hiện các chứng hay quên, tư duy kém, mất ngủ, mệt mỏi... Chức năng tâm tàng thần có liên quan mật thiết với tâm chủ huyết mạch. Nếu tâm huyết bất túc (không đầy đủ) thì ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của tinh thần. Thần chí tốt mắt trong sáng tinh tường, nhanh nhẹn; thần chí kém mắt lơ đãng, chậm chạp.

Những thuốc liên quan đến chức năng tàng thần của tâm như: Thuốc trấn an tâm thần, gây ngủ, thuốc bổ huyết, bổ âm... thuốc khai khiếu tâm thần.

- **Tâm chủ hãn:**

Hãn là mồ hôi, được thải qua tấu lý (lỗ chân lông). Các bệnh về hãn như: Tự hãn (tự ra mồ hôi), đạo hãn (mồ hôi trộm), vô hãn (không có mồ hôi) đều liên quan đến tâm. Chức năng tâm chủ hãn liên quan đến chức năng tàng thần: Khi tâm không tàng được thần thì mồ hôi tự vã ra, đó là khi con người đứng trước sự việc khá kinh khủng; hoặc bị trúng phong, trúng thử thần chí bị hôn mê thì mồ hôi cũng tự vã ra.

Những thuốc có liên quan đến chủ hãn như: Thuốc liễm hãn cố sáp cố biểu, thuốc an thần.

- **Tâm khai khiếu ra lưỡi:**

Biệt lạc của tâm thông ra lưỡi nên lưỡi là sự biểu hiện ra bên ngoài của tâm. Trên lâm sàng xem chất lưỡi để chẩn đoán bệnh ở tâm như chất lưỡi đỏ là tâm nhiệt, chất lưỡi nhạt là tâm huyết hư, chất lưỡi xanh có điểm ứ huyết là huyết ứ trệ,...

Một số bệnh liên quan đến tạng tâm:

- Tâm dương hư: biểu hiện tim đập nhanh, hơi thở ngắn hoặc khó thở, mắt trắng, lưỡi nhợt nhạt, môi tím tái, sợ lạnh, hoa mắt chóng mặt. Nên dùng thuốc: Dưỡng tâm an thần, hóa đờm, bổ khí, bổ huyết.

- Tâm huyết bất túc (tâm âm hư): Huyết thiếu, tim đập nhanh, hay quên, ngủ hay mộng, da xanh, lưỡi trắng nhợt, thân nhiệt thường hạ, đạo hãn. Nên dùng: Bổ huyết an thần.

- Tâm huyết ứ trệ: Đau vùng tim, tim đập nhanh, mặt môi móng tay thâm tím. Nên dùng thuốc: Hành khí hành huyết...

- Tâm hỏa vượng: Mặt đỏ, miệng đắng, niêm mạc miệng lưỡi phồng rộp, đầu lưỡi đỏ, chảy máu cam, tiểu tiện nóng đỏ, lòng bàn tay chân nóng... Nên dùng thuốc: Thanh nhiệt lợi thủy, an thần

2.2. Can

Theo YHCT tạng can được coi như gan và có chức năng được biểu hiện như sau:

- Can tàng huyết:

Can là kho dự trữ và điều tiết huyết cho cơ thể. Khi cơ thể hoạt động phần lớn huyết được chuyển từ can đến tận tế bào và cung cấp chất dinh dưỡng cho hoạt động tế bào. Khi nghỉ ngơi, khi nằm, khi ngủ phần lớn huyết được trở về can. Nếu huyết không thu về can được sẽ xuất hiện triệu chứng bồn chồn, khó ngủ.

Chức năng can tàng huyết tốt, cơ thể khỏe mạnh hồng hào do huyết sung túc, ngược lại can tàng huyết kém cơ thể xanh xao, mệt mỏi, mắt trắng dã.

Các thuốc liên quan đến chức năng này là: Thuốc bổ huyết, bổ âm, hoạt huyết hành khí.

- Can chủ gân:

Cân là gân, bao cơ, khớp, dây chằng,... Can chủ cân kém, xuất hiện gân cơ duỗi khó khăn, hệ thống dây chằng sa giãn, đi lại khó khăn, teo nhẽo cơ, trẻ em chậm biết đi hoặc không đi được.

Các thuốc liên quan đến chức năng này là: Thuốc bổ can thận, bổ huyết.

- Can chủ sơ tiết:

Đó là chức năng sơ tiết mật, men của gan. Chức năng sơ tiết tốt giúp cho việc tiêu hóa của tỳ, vị tốt. Ngược lại chức năng sơ tiết kém sẽ dẫn đến các chứng đầy bụng, ăn không tiêu, hoàng đản hoặc sườn ngực đầy tức, phụ nữ bế kinh hoặc rối loạn kinh nguyệt.

Các thuốc có liên quan đến chức năng này là: Thuốc sơ can giải uất, hành khí hành huyết, lợi mật.

- Can chủ ngủ:

Can chủ về tức giận, tính nóng nảy cáu gắt. Ngược lại hay cáu giận hại can. Chức năng can chủ ngủ liên quan mật thiết với chức năng can chủ sơ tiết và can tàng hân. Can không chủ được ngủ làm cho sơ tiết của can kém đồng thời ảnh hưởng nhiều đến những hoạt động tinh thần mà xuất hiện các chứng ngủ không yên giấc, nặng thì dẫn đến một số bệnh về tinh thần.

Các thuốc liên quan đến chức năng này như: Thuốc an thần gây ngủ, bình can tiên dương, sơ can giải uất...